

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ M
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DSST

Ngày: 21/5/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Nam Thắng.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Vũ Thị Diệu Thúy**

2/ Ông **Trịnh Văn Khay.**

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Tân Huyền** - Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M - tỉnh H tham gia phiên tòa: **Bà Phạm Thị Yên** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2019/TLST- DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-DS ngày 04/5/2020 giữa:

* **Nguyên đơn:** Chị **Phạm Thị Kim H**, sinh năm 1986 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn Ng, xã Ng, thị xã M, tỉnh H.

Tạm trú: Xóm 6, thôn Đ, xã T, thành phố Ph, tỉnh H.

* **Bị đơn:** 1/ Anh **Phạm Đình V**, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

2/ Chị **Đặng Thị Thanh T**, sinh năm 1989. (Có mặt)

* **Người đại diện theo ủy quyền của anh V:** Chị **Đặng Thị Thanh T**. (Có mặt)

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Anh **Phạm Văn V** - SN: 1984. (Có mặt)

Đều địa chỉ: thôn Ng, xã Ng, thị xã M, tỉnh H.

NHẬN THẤY

***Nguyên đơn -chị Phạm Thị Kim H- trình bày:**

Trước tháng 9 năm 2019, chị và anh **Phạm Văn V** là vợ chồng. Ngày 03/9/2019 Tòa án nhân dân thị xã M đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn đối với anh chị.

Khi còn chung sống cùng anh V, ngày 08/02/2017 chị cho anh **Phạm Đình V** và chị **Đặng Thị Thanh T** (là vợ chồng em trai và em dâu của anh Viên) vay số 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng) để anh V, chị T làm nhà. Hai bên thỏa thuận miệng, vay không lãi suất, không có thời hạn. Nguồn tiền để chị cho anh V chị T vay là tiền chị vay của những người thân trong gia đình chị. Tháng 8 năm 2019, anh V và chị T đã trả chị số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (Ngày 03 tháng 9 năm 2019) anh V, chị H không thỏa thuận về số tiền đã cho anh V, chị T vay.

Nay chị xác định anh V và chị T vẫn còn nợ chị số tiền 65.000.000đ. Chị xác định đây là khoản tiền riêng của chị cho anh V chị T vay và không phải là khoản tiền chung của vợ chồng. Vì vậy chị yêu cầu anh V và chị T trả chị số tiền 65.000.000đ, anh V không có quyền lợi trong đó.

*** Bị đơn -Chị T- người đại diện theo ủy quyền của anh V trình bày:**

Ngày 03/11/2017 vợ chồng anh chị vay của anh V và chị H số tiền 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng). Năm 2018 vợ chồng chị đã trả anh V chị H số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Khi anh V và chị H làm thủ tục ly hôn, anh V có sang đòi vợ chồng chị số tiền còn nợ. Anh V nói với vợ chồng chị là đòi để trả chị H do anh chị có thỏa thuận về tài sản chung vợ chồng. Ngày 26/10/2019 vợ chồng chị đã trả anh V số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng). Khi vay không thỏa thuận là phải trả chị H nên chị nghĩ có thể trả chị H hoặc trả anh V cũng được. Hiện nay vợ chồng chị không vay nợ anh V và chị H nữa, việc chị H khởi kiện đòi vợ chồng chị số tiền 65.000.000đ chị không nhất trí.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan -anh V- trình bày:**

Quá trình chung sống, cuối năm 2017, anh và chị H có cho vợ chồng anh V, chị T vay số tiền 75.000.000đ. Năm 2018, anh V và chị T đã trả vợ chồng anh số tiền 10.000.000đ.

Quá trình giải quyết ly hôn với chị H, vợ chồng anh chị thỏa thuận số tiền ông Phạm Văn Khánh (Bố đẻ chị H) vay 10.000.000đ và số tiền chị Phạm Ngọc Huệ (Chị gái chị H) vay 60.000.000đ thì chị H được quản lý, còn số nợ của anh V và chị T 65.000.000đ thì anh V quản lý. Về phần tài sản chung vợ chồng anh chị đã tự thỏa thuận và được lập thành văn bản ngày 13/9/2019, còn việc thỏa thuận nợ thì không lập văn bản.

Ngày 26/10/2019, vợ chồng anh V chị T đã trả anh số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) để anh trả trên lịch tài sản cho chị H, nên anh xác định hiện nay anh V và chị T không còn nợ tiền anh và chị H. Anh xác định đó là khoản tiền chung của vợ chồng nên anh đề nghị chia đôi số tiền 65.000.000đ, vì vậy chị H chỉ có quyền đòi $\frac{1}{2}$ là 32.500.000đ. Do anh V chị T đã trả anh số tiền 65.000.000đ nên anh sẽ hoàn trả chị H số tiền 32.500.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành nên phải đưa vụ kiện ra xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên tòa:

Chị H yêu cầu anh V chị T trả chị 65.000.000đ.

Chị T xác định đã trả số tiền 65.000.000đ cho anh V ngày 26/10/2019 nên chị đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của chị Huệ.

Anh V xác định số tiền 65.000.000đ là tài sản chung vợ chồng và anh V chị T đã trả anh số tiền 65.000.000đ, anh đề nghị được hoàn trả cho chị H $\frac{1}{2}$ là 32.500.000đ.

Vị đại diện Viện kiểm sát có quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tiến

hành mở phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; lập biên bản không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đại diện VKS kiến nghị một số thiếu sót của Hội đồng xét xử trong phần thủ tục và trình tự khi xét hỏi.

- *Về nội dung:* Xác định khoản tiền 65.000.000đ là khối tài sản chung hợp nhất của anh V, chị H. Xác định anh V chị T đã trả số tiền 65.000.000đ cho anh V. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi của chị H; đồng thời vị đại diện VKS đề nghị HĐXX giải quyết về án phí của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

+ Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Kim H và anh Phạm Đình V là tranh chấp về dân sự theo quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ kiện là của Tòa án nhân dân thị xã Mỹ Hòa.

+ Tại phiên tòa, Vị đại diện VKS kiến nghị một số thiếu sót của HĐXX. Vấn đề này HĐXX nhận định cụ thể như sau:

Vị đại diện VKS cho rằng Chủ tọa phiên tòa không hỏi nguyên đơn có thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện không? Không hỏi các đương sự về việc thỏa thuận tại phiên tòa. Vấn đề này HĐXX thấy rằng tại phần thủ tục phiên tòa, chủ tọa phiên tòa đã giải thích đầy đủ các quyền nói trên đối với các đương sự.

Vị đại diện VKS cho rằng HĐXX không yêu cầu người làm chứng cam đoan khai báo trung thực tại phiên tòa, không công bố lời khai của một số người làm chứng và bị đơn là anh V. HĐXX thấy rằng, quan hệ vay nợ tại vụ kiện đã được chứng minh rõ tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận có khoản vay nợ nói trên. Việc người làm chứng trình bày không là căn cứ giải quyết quan hệ vay nợ giữa anh Viên chị Huê đối với vợ chồng anh V, chị Tú. Vì vậy HĐXX xét thấy không cần thiết phải công bố lời khai của những người làm chứng để chứng minh nội dung cần giải quyết trong vụ án. Bị đơn là anh V đã ủy quyền hợp lệ cho chị T nên không cần thiết phải công bố ý kiến của anh V.

Trình tự hỏi tại phiên tòa vi phạm Điều 249 BLTTDS. Vấn đề này HĐXX thấy rằng việc xét hỏi hợp lý là yếu tố quan trọng để làm rõ nội dung của vụ án.

2. Về nội dung:

Hội đồng xét xử xác định, khi chung sống, vợ chồng anh V, chị H cho vợ chồng anh V, chị T vay số tiền 75.000.000đ. Sau đó anh V, chị T đã trả vợ chồng anh V chị H số tiền 10.000.000đ. Số tiền anh V, chị T còn nợ lại anh V chị H là 65.000.000đ.

Mặc dù chị H và anh V đều cho rằng giữa anh chị đã thỏa thuận về tài sản. Tuy nhiên chị H không xuất trình được chứng cứ để chứng minh hai bên đã thỏa thuận được các khoản vay nợ mà vợ chồng anh chị được hưởng. Vì vậy, HĐXX xác định khoản tiền 65.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng anh V chị H.

Tháng 9 năm 2019, Tòa án nhân dân thị xã Mỹ Hòa ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự đối với anh V, chị H. Tuy

nhiên khoản nợ 65.000.000đ anh V, chị T nợ anh V, chị H chưa được xem xét giải quyết. Quyền lợi của anh V và chị H đối với số tiền trên là như nhau. Cụ thể anh V, chị H đều có quyền khởi kiện yêu cầu anh V chị T trả số tiền 32.500.000đ.

Ngày 26/10/2019 anh V chị T đã trả anh V số tiền 65.000.000đ. Thời điểm này, anh V, chị H đã ly hôn và độc lập về tài sản chung được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy việc anh V, chị T trả toàn bộ số nợ trên cho anh V đã ảnh hưởng đến quyền lợi của chị H nếu như anh V, chị H không có thỏa thuận khác về khoản nợ này.

Tại phiên tòa vị đại diện VKS xác định khoản tiền 65.000.000đ là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng anh V chị H nên anh V chị T có thể trả anh V hoặc chị H đều đúng pháp luật. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng, thời điểm anh V chị T trả tiền anh V thì anh V chị H đã ly hôn và độc lập về tài sản. Mặt khác người bị kiện trong vụ án là anh V chị T chứ không phải anh V, vì vậy đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của chị H về việc đòi nợ anh V chị T là không chính xác và ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của chị Huê.

Để đảm bảo quyền lợi chính đáng của chị H, HĐXX sẽ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị H; đồng thời HĐXX sẽ buộc anh V, chị T phải trả chị H số tiền 32.500.000đ là số nợ chị H được hưởng trong số nợ mà vợ chồng anh V, chị T nợ của vợ chồng anh V, chị H trong thời kỳ hôn nhân.

Việc chị H cho rằng số tiền 65.000.000đ là khoản tiền chị vay những người thân trong gia đình chị. Vì vậy chị khởi kiện yêu cầu anh V chị T phải trả chị toàn bộ số tiền 65.000.000đ. Vấn đề này HĐXX thấy rằng thời điểm anh V, chị T vay khoản tiền này, anh V, chị H vẫn là vợ chồng nên HĐXX xác định khoản tiền trên là khối tài sản chung của vợ chồng anh V chị H. Nếu những người chị H vay nợ có yêu cầu giải quyết vay nợ đối với anh Vn, chị H sẽ xem xét giải quyết ở vụ kiện dân sự khác; đồng thời HĐXX sẽ bác yêu cầu khởi kiện của chị H buộc anh V chị T phải trả chị thêm số tiền 32.500.000đ.

Việc anh V chị T đã trả anh Viên thừa số tiền 32.500.000đ, nếu anh V chị T có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết ở vụ việc dân sự khác.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên, HĐXX sơ thẩm Tòa án nhân dân thị xã M

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Về điều luật áp dụng:

- Căn cứ các điều 116, 117, 213, 219, 357, 401, 429, 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ các điều 29, 33, 38, 39, 40, 59 - Luật Hôn nhân gia đình

[2]. Tuyên Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Kim H.

- Buộc anh Phạm Đình V và chị Đặng Thị Thanh T phải trả chị Phạm Thị Kim H số tiền 32.500.000đ (*Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Kim H khởi kiện anh Phạm Đình V và chị Đặng Thị Thanh T phải trả chị H thêm số tiền 32.500.000đ.

- Số tiền anh V chị T đã trả thừa anh Phạm Văn V 32.500.000đ, nếu anh V chị T có yêu cầu đòi với anh V sẽ xem xét giải quyết ở vụ kiện dân sự khác.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án mà anh Vụ chị Tú không thi hành án sẽ phải chịu tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[3]. Về án phí: Buộc vợ chồng anh Phạm Đình V và chị Đặng Thị Thanh T phải chịu 1.625.000đ án phí DSST.

Buộc chị Phạm Thị Kim H phải chịu 1.625.000đ án phí DSST. Đối trừ số tiền 1.625.000đ chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án lệ phí số 0004122 ngày 17/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M, Chị H đã nộp xong án phí DSST.

[4]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người liên quan có mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- VKSND thị xã M;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS thị xã M;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN NAM THẮNG